

THƯ MỜI CHÀO GIÁ
Về việc mời chào giá gói thầu mua sắm bổ sung
vật tư y tế và hóa chất năm 2023

Kính gửi:

- Các đơn vị cung cấp vật tư y tế và hóa chất.

Căn cứ kế hoạch mua sắm vật tư y tế, hóa chất của Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ năm 2023;

Hiện tại Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ có nhu cầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất bổ sung năm 2023. Để có cơ sở xây dựng giá, lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ kính mời các đơn vị quan tâm và có khả năng cung cấp các tài liệu liên quan và báo giá chi tiết như phụ lục 1 và phụ lục 2 đính kèm.

Địa chỉ tiếp nhận báo giá:

Khoa Dược –Trang thiết bị Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ.

- Địa chỉ: Khối 4, thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại: 0362650968 (Dược sỹ Lân).
- Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 13/10/2023 đến trước ngày 24/10/2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban giám đốc;
- Các khoa phòng;
- Tổ truyền thông;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Thái Hải Đăng

TTYT HUYỆN TÂN KỲ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC VTYT ĐẦU THẦU BỔ SUNG CỦA TTYT HUYỆN TÂN KỲ NĂM 2023

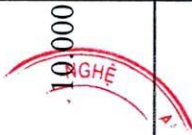
(Kèm theo Thư mời số 774 /TM-TTYT ngày 12/10/2023 của Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ)

TT	Mã hàng hóa	Mã số theo nhóm tại TT 04/2017	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	TB01	N01.01.010	Bông hút nước y tế	100% bông xơ thiên nhiên hoặc tương đương, thành phần chính là Cellulose. Đạt các tiêu chuẩn theo ĐEVN V, Iso 13485	Kg	150
2	TB02	N02.04.040	Miếng cảm máu mũi	Phù hợp trong phẫu thuật trong hốc mũi, kích thước 8cm x 1,5 cm x 2 cm. Khả năng thấm hút ≥ 20 lần. Thành phần: Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate.	Miếng	150
3	TB03	N03.01.060	Bơm tiêm Insulin	-Kim vát 3 mặt - Đường kính nhỏ 31G. - Chiều dài kim ngắn: 6mm - Vạch chia từng đơn vị đậm và rõ nét - Dung tích 0.5ml; 1ml đóng gói riêng lẻ từng cái	Cái	40.000
4	TB04	N03.01.060	Bơm tiêm Insulin	-Kim vát 3 mặt - Đường kính nhỏ 30G, đầu kim phủ silicone - Chiều dài kim ngắn: 8mm - Vạch chia từng đơn vị đậm và rõ nét - Dung tích 0.5ml; 1ml đóng gói riêng lẻ từng cái	Cái	45.000
5	TB05	N03.07.030	Túi máu đơn	Bao gồm 1 túi nhựa PVC y tế. + Kim lấy máu 16G. Có kẹp khóa dây tạm thời. + Dây lấy máu dài 1000mm có 12 đoạn mã số + Túi có thể tích = 250ml, chứa 35ml dung dịch chất bảo quản chống đông CPDA-1 + Bộ mã vạch ISBT128 biểu thị cho loại túi và lô sản xuất. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE. Quy cách đóng gói: 1túi/gói	Túi	200

TT	Mã hàng hóa	Mã số theo nhóm tại TT 04/2017	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
6	TB06	N03.07.070	Ống nghiệm không chống đông không nắp	Ống nhựa PS 5ml (75 x 12mm) bên trong không có hóa chất chống đông , không có nắp.	Cái	5.000
7	TB07	N03.07.070	Ống lưu mẫu huyết thanh	Ống nghiệm làm bằng nhựa .Thể tích 1,5 ml.	Cái	3.000
8	TB08	N03.07.070	Ống nghiệm lấy máu Natri Citrat	Kích thước: 12x75mm sử dụng nhựa PP trung tính. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3000 vòng/ phút trong thời gian 5 phút (có xác nhận của cơ quan có chức năng kiểm chứng) Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3,8%.	Cái	19.200
9	TB09	N04.01.090	Sonde nelaton các số	Ống thông tiểu 1 nhánh 6-16, chất liệu PVC y tế không độc, không rò rỉ, dài 20cm, cân quang, tiết trùng	Cái	1.000
10	TB10	N05.01.010	Kim khâu các loại, các cỡ	Kim được làm bằng thép không gỉ, kim hình bán nguyệt.	Cái	1.000
11	TB11	N05.03.020	Dao phẫu thuật	Dao tạo đường rạch giác mạc trong mổ Phaco, hai mặt vát, lưới dao bằng thép không gỉ, cắt 2.85 -3.2mm. Kích cỡ lưới dao mổ: 2,85mm-3.2mm. Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn.	Cái	500
12	TB12	N05.03.030	Dao mổ 15 độ	Dao bẻ góc 15 độ PE. Lưỡi làm bằng thép không gỉ , Tạo độ mở rộng 15 độ, góc tạo độ sâu từ 3-5mm2 mặt vát, mũi dao nhọn . Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn,	Cái	500
13	TB13	N07.03.040	Dịch nhầy	Thành phần: Protectalon Nồng độ (độ cô đặc): 2%. Trọng lượng phân tử: 3.0 mill Dalton Độ nhầy: 900.000 mPas. Độ thẩm thấu: 300-350 mOsm / kg. pH: 6.8-7.6. Thể tích: 1- 1,1 ml.	Ống	300

TT	Mã hàng hóa	Mã số theo nhóm tại TT 04/2017	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
14	TB14	N07.05.020	Sonde niệu quản chữ JJ	Chất liệu nhựa Polyurethan, tráng silicon, dài 26cm, 2 đầu mở hình chữ J, các cỡ từ số 5 đến số 8. Dùng dẫn lưu thận, niệu quản, bàng quang.	Cái	50
15	TB15	N07.01.270	Dây dẫn đường dùng đặt ống thông niệu quản/Sonde JJ Z-Wire các cỡ	Dùng đặt ống thông niệu quản/Sonde JJ, các cỡ. Đầu dây: thẳng, cong, chất liệu Nitinol phủ hydrophilic, dạng vằn siêu mềm	Cái	2
16	TB16	N07.06.040	Chỉ thép mềm đường kính các cỡ	Đường kính từ 0.4mm đến 1.5mm- chiều dài 5m/cuộn; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cuộn	100
17	TB17	N02.02.020	Băng keo lụa 5cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide, Lõi nhựa liên cánh bảo vệ. Nguyên liệu các nước G7. Tiêu chuẩn CE	Cuộn	1.000
18	TB20	N07.06.040	Nẹp khóa xương đòn trái/ phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 2.5 mm, rộng 10.2mm, số lỗ bắt vít từ 6 đến 8 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 90mm-108mm, kết hợp vít khóa 3.5mm, vít khóa xương xóp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm cho đinh kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE.	Nẹp khóa xương đòn trái/ phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 2.5 mm, rộng 10.2mm, số lỗ bắt vít từ 6 đến 8 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 90mm-108mm, kết hợp vít khóa 3.5mm, vít khóa xương xóp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm cho đinh kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE.	Cái	10
19	TB21	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái/ phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 4.0 mm, rộng 12mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, chiều dài nẹp từ 97mm-305 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái/ phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 4.0 mm, rộng 12mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, chiều dài nẹp từ 97mm-305 mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE	Cái	10

TT	Mã hàng hóa	Mã số theo nhóm tại TT 04/2017	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
20	TB22	N07.06.040	Vít khóa	Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm.	Cái	420
21	TB23	N07.06.040	Vít khóa xóp ren toàn phần 3.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Vít khóa xóp ren toàn phần 3.5mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 5.0 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.9 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm.	Cái	160
22	TB24	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái/ phải các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái/phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 4.0 mm, rộng 14.8mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 14 lỗ, chiều dài nẹp từ 109mm-239mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE.	Cái	10
23	TB25	N07.06.040	Nẹp khóa chữ L trái phải các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp khóa chữ L được làm từ chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày 2.5 mm, rộng 16mm, số lỗ bắt vít từ 2 đến 12 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 56.36 mm - 215.16 mm, kết hợp vít khóa 5.0 mm và vít thường 4.5 mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu.	Cái	10
24	TB26	N07.06.040	Nẹp khóa bản rộng các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp khóa bản rộng được làm từ chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày 5.2mm, rộng 17.5mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 5 đến 22 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 100mm-406mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm cho định kisner để cố định nẹp. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE.	Cái	10

TT	Mã hàng hóa	Mã số theo nhóm tại TT 04/2017	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
25	TB27	N07.06.040	Nẹp khóa chữ T các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Nẹp khóa chữ T được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 2 mm, rộng 10 mm, số lỗ bắt vít từ 2 đến 10 lỗ, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 43.9 mm - 127.9 mm, kết hợp vít khóa 3.5 mm và vít thường 3.5 mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu.	Cái	10
26	TB28	N07.06.040	Vít xương cứng tự taro 4.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dài từ 10 mm - 70 mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 70 mm - 80 mm; bước ren 1.75mm.	Cái	40
27	TB29	N07.06.040	Vít khóa 5.0 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Vít khóa 5.0 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 6.5 mm với độ cao 4.6 mm, đầu lục giác vắn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.8 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 5.0 mm, chiều dài từ 16 mm - 90 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 16 mm - 70mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 70 mm - 90 mm.	Cái	150
28	TB30	N07.01.500	Phim X Quang cỡ 25 x 30	Phim được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester và bao gồm bốn lớp: 2 lớp bảo vệ, 1 lớp nhạy sáng, 1 lớp nền; Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3.0. Tương thích với dòng máy in phim Trimax, đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE	Tờ	10.000 
29	TB31	N07.01.500	Phim X - Quang số hoá	- Phim khô Laser cỡ 25x30 cm - Đóng gói 150 tờ/ hộp - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ - Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet - Mật độ tối đa ≥ 3.3	Tờ	20.000
Tổng: 29 mặt hàng						

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC HÓA CHẤT ĐẦU THẦU BỔ SUNG CỦA TTYT HUYỆN TÂN KỲ NĂM 2023

(Kèm theo Thư mời số: 774/TM-TTYT ngày 12/10/2023 của Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ)

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
1	TNB01	Bóng halogen dùng cho máy sinh hóa	Tương thích với máy Randox - Anh (01 Hộp /1 cái)	0	Hộp	15
2	TNB02	Dây bơm cho máy sinh hóa Pictus 700	Tương thích với máy sinh hóa Pictus 700, chemwell Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 chiếc/1 túi	0	Cái	2
3	TNB03	Gel siêu âm	Quy cách: can 5 lít	Can 5 lít	Can	50
4	TNB04	Giấy điện tim 6 cân tập	Yêu cầu: giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 110 x 140 x 142.		Tập	300
5	TNB05	Dung dịch rửa	Tương thích với máy Medonic M32 Thành phần: Sodium hypochlorite for lipid/protein degradation 2.0 – 2.4 % (active chlorine) Sodium hydroxide for stability < 0.05 % Surfactants < 0.05% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 500mL	1x500ml	Lọ	15
6	TNB06	Ống nghiệm EDTA (K2) chân không	Tương thích với máy Medonic M32 Ống nghiệm EDTA Vật liệu làm ống: Nhựa PET Dung tích chứa máu: 2ml, 3ml, 4ml Kích thước: 13 x 75 mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1800 ống/ thùng		Thùng	17

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
7	TNB07	Bình thái cho máy miniiSED	Tương thích với máy MiniISED (Máu lắng) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1 hộp 4 cái		hộp	1
8	TNB08	Hóa chất chẩn đoán lượng Na/K/Cl/Li dùng với ISE Model	Tương thích với module ISE máy phân tích sinh hóa Pictus 700 Thành phần, nồng độ: Calibrant A, 520 ml {Na ⁺ , 140mmol/L *K ⁺ , 4,0mmol/L *Cl ⁻ , 125,0 mmol/L *Li ⁺ , 1,0 mmol/L}; Calibrant B 190 ml {Na ⁺ , 70mmol/L *K ⁺ , 8,0mmol/L *Cl ⁻ , 41,0 mmol/L *Li ⁺ , 0,4 mmol/L * chất đệm * chất bảo quản* chất làm ẩm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 710ml/ 1 hộp		hộp	1
9	TNB09	Cơ chất phát quang	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. Quy cách: 4x130mL	4x130mL	Hộp	5
10	TNB10	Hóa chất định lượng T3 toàn phần	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2-12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiểm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	Hộp: 2x50test	Hộp	20
11	TNB11	Chất chuẩn của hóa chất định lượng T3 toàn phần	Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	Hộp: 6x4ml;	Hộp	3

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
12	TNB12	Hóa chất định lượng T4 tự do	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiểm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuỗi được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuỗi), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	Hộp: 2x50test	Hộp	20
13	TNB13	Chất chuẩn của hóa chất định lượng T4 tự do	Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp 6x2,5ml	Hộp	3
14	TNB14	Giấy siêu âm màu	Hộp 3 tập, tập 80 tờ.		Hộp	10
15	TNB15	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: KOH 1-5%	1L	Bình	5
16	TNB16	Dầu Parafin	Dầu trắng trơn, không màu		Lít	50
17	TNB17	Huyết áp đồng hồ	Giới hạn đo: - Huyết áp: 0 tới 280 mm Hg. - Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút. Độ chính xác: - Huyết áp: ±3 mmHg. - Nhịp tim: ±5 nhịp. Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20 ~300mmHg.		Bộ	50
18	TNB18	Kéo thẳng nhọn 16cm	Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn Iso 9001, iso 13485 hoặc tương đương		Cái	50
19	TNB19	Ống nghiệm	Ống nghiệm thủy tinh, kích thước 13mm x 10 cm		Cái	30.000

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
20	TNB20	Parafin rắn	Quy cách: Bao 50 kg		Kg	1.000
21	TNB21	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Nitrite, Protein, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: - Protein: 15-30mg/dL albumin - Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin - Leukocyte: 5-15 - Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion - Glucose: 75-125mg/dL - Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid - pH: 4.6- 8.0 - SG: 1.001-1.035 - Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL - Urobilinogen: 0.2EU/dL		Test	30.000
22	TNB22	Test nhanh chuẩn đoán kháng thể viêm dạ dày	- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 98.9% - Giới hạn phát hiện: 10 U/ml - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1 °C - Bảo quản: 2-40oC		Test	500
23	TNB23	Test nhanh phát hiện 04 chất gây nghiện: Thuốc phiện, Ma túy tổng hợp, Ma túy đá, Bò đà (MOP-AMP-MET-THC) trong nước tiểu	- Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện: - Morphine: 300 ng/ml - Amphetamine: 1000 ng/ml - Methamphetamine: 500 ng/ml - THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% - Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C.		Test	2.000

TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
24	TNB24	Test nhanh chẩn đoán HCV	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 98,9% - Độ đặc hiệu: 100% (Có thể cung cấp nghiên cứu chứng minh ĐẠT độ nhạy và độ đặc hiệu của hàng SD) Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu Bảo quản: 2-40oC		Test	4.000
25	TNB25	Test thử đường huyết	Yêu cầu: Thành phần thuốc thử: hoạt chất (cho 100 que thử). Glucose oxidase (GOD) 300 đơn vị. Potassium ferricyanide 9,0 mg. Vùng đo: 10 600mg/dL (0.6 33.3 mmol/L). Thê tích mẫu: 0.9 µl. Thời gian thử: 5 giây. Tương thích với máy máy SD Check. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485		Test	1.000
26	TNB26	Test nhanh chuẩn đoán HbsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lo Buffer). Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/- 1oC . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV Hàm lượng: - Kháng thể đơn dòng kháng HBs: 0,75 ± 0,15µg - Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: 0,6 ± 0,12µg - Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: 0,08± 0,16µg - IgY gà- gắn keo vàng: 0,015 ± 0,003µg - Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng ADR và chủng AYW từ nồng độ 0.01562 µg/ml, và chủng ADW từ nồng độ 0.03125 µg/ml		Test	 4.000
Tổng: 26 khoản						